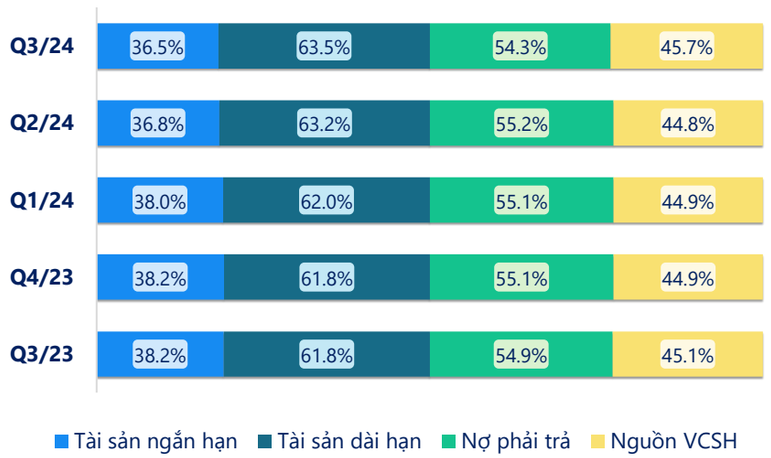
FireAnt

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,215
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	447
P/E	-128.6
EPS	-116

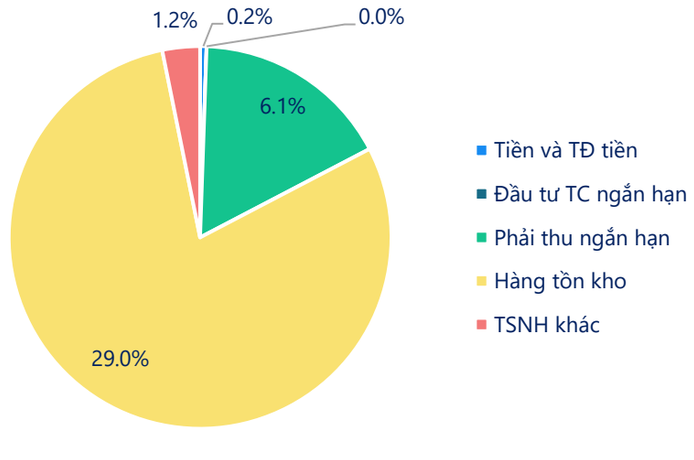
	YTD	1T	3T	6T
TDF	-3.9%	14.6%	10.4%	-9.7%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



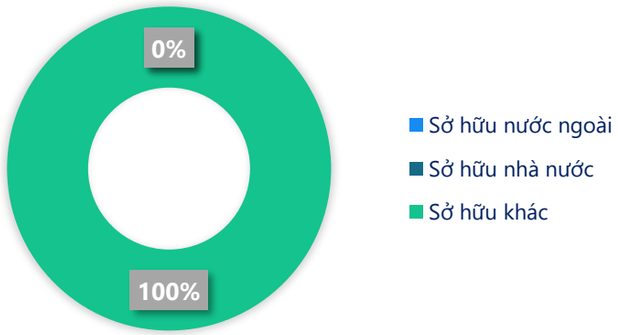
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



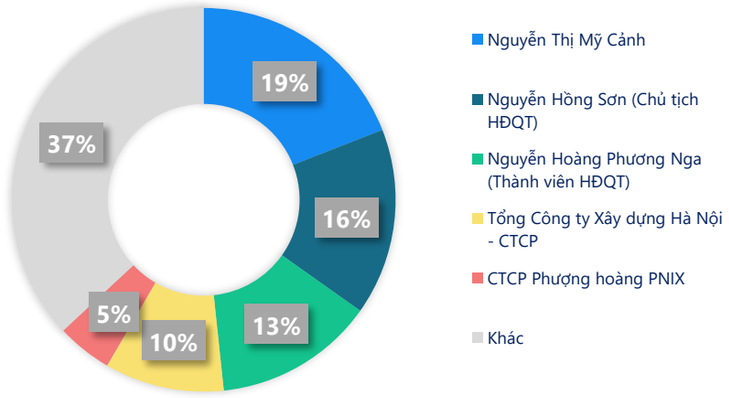
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



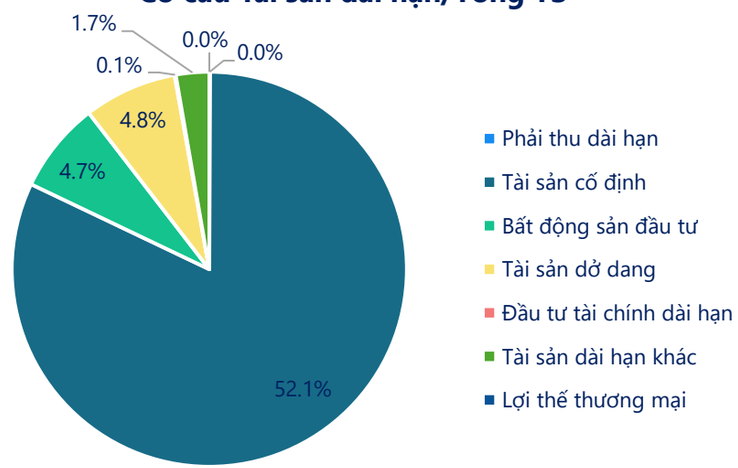
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

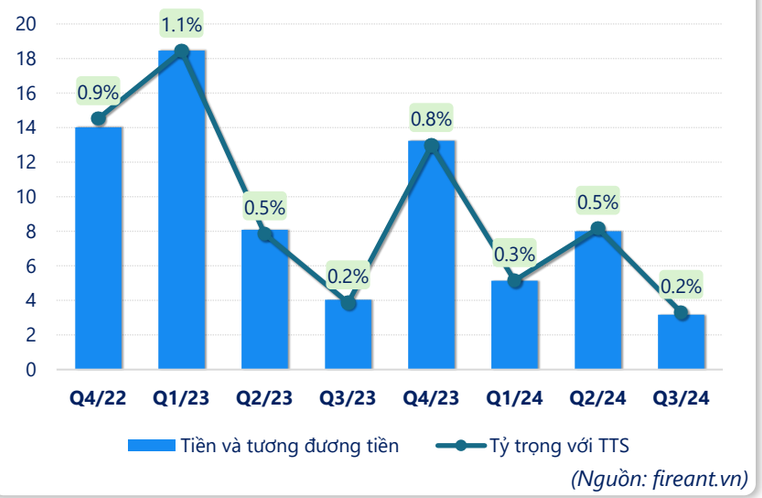


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

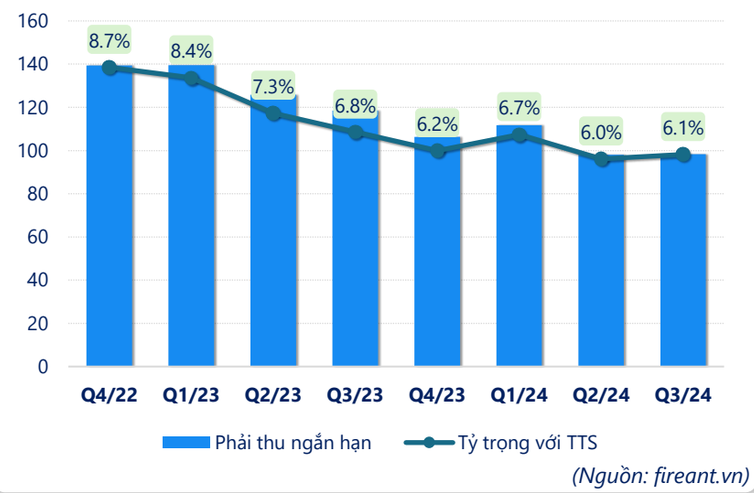
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Tiền và tương đương tiền



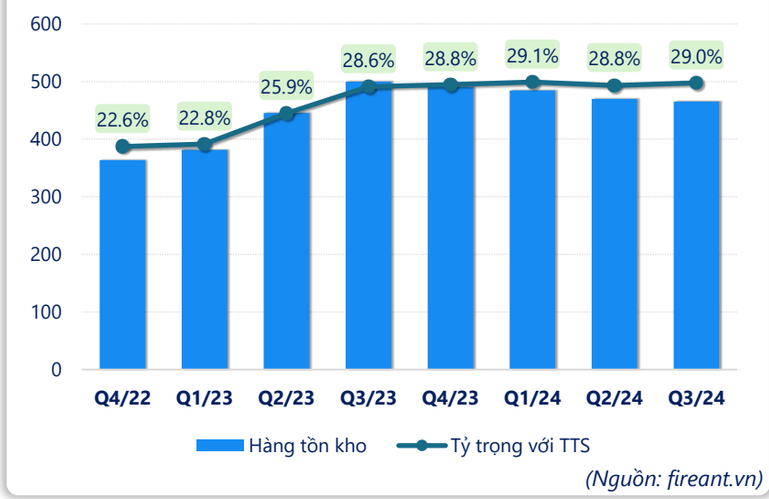
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



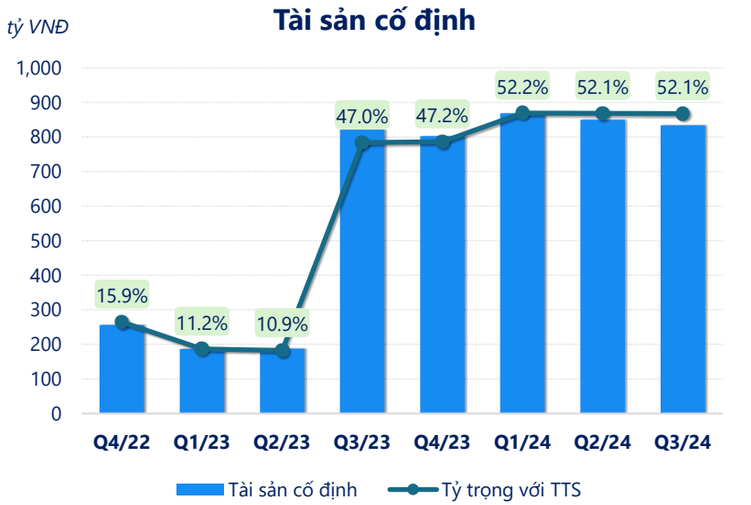
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



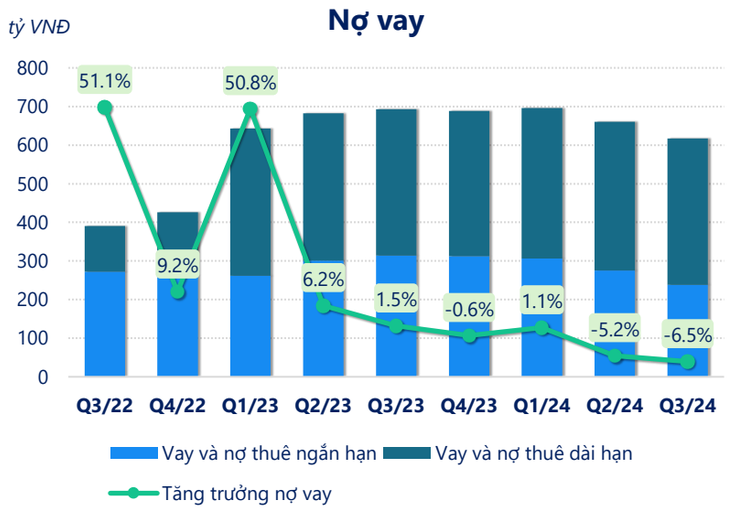
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



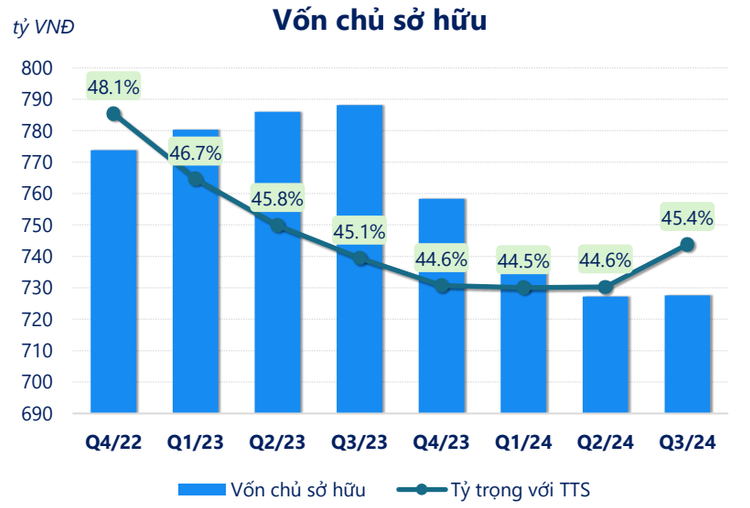
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

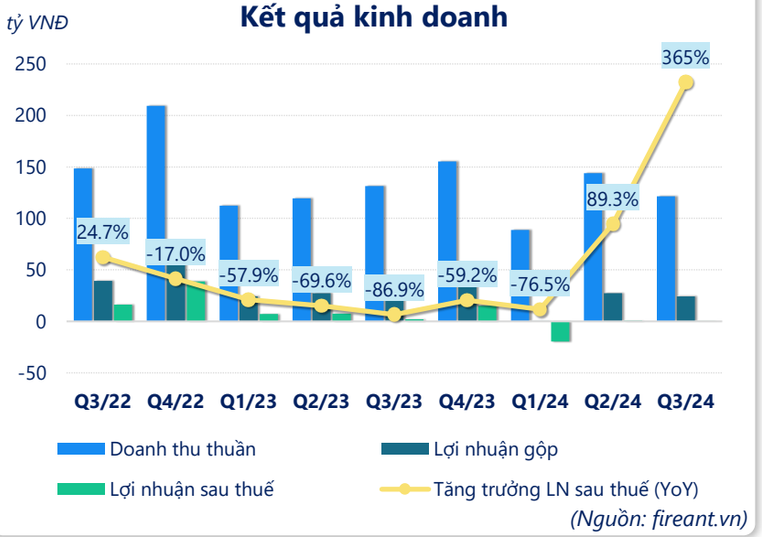


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

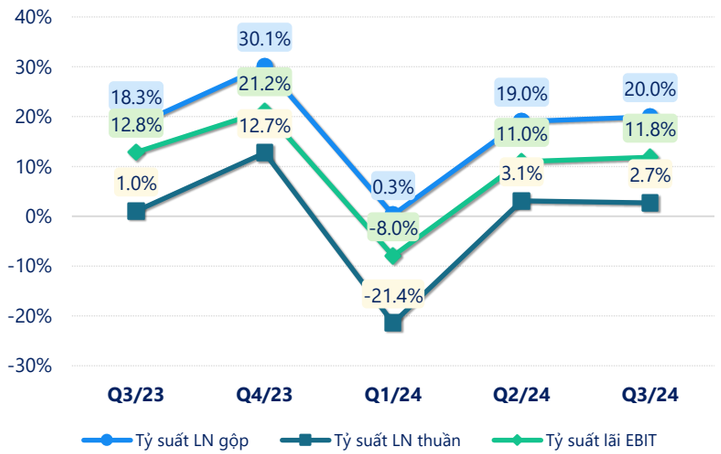
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Kết quả kinh doanh



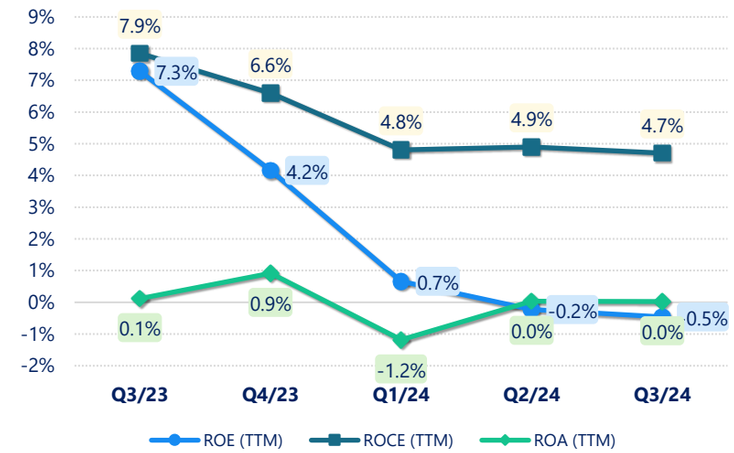
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



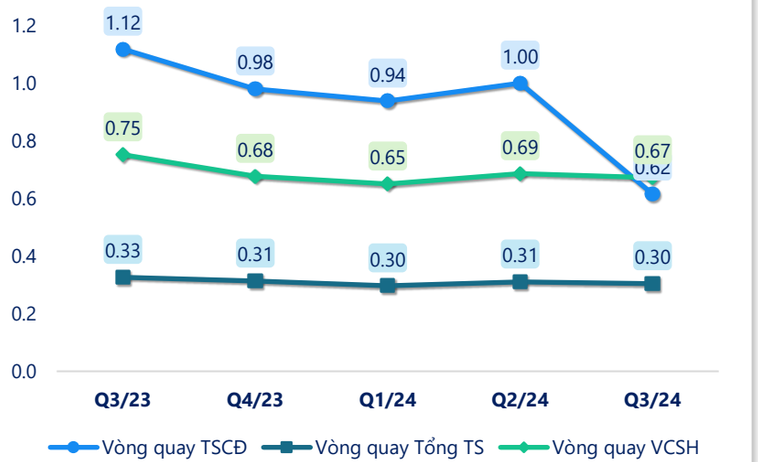
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



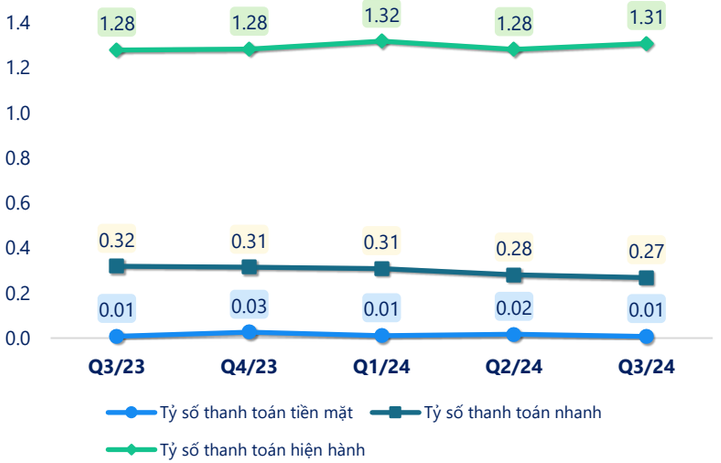
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



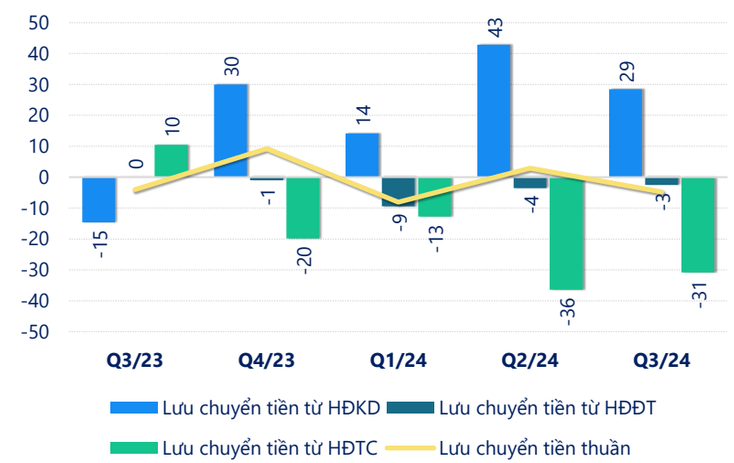
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,602**	**1,706**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	585	655	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	3.18	13.2	-76.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	7.46	-100%
Phải thu ngắn hạn	98.3	105	-6.8%
Hàng tồn kho	465	497	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	18.6	32.4	-42.5%
Tài sản dài hạn	**1,017**	**1,051**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0.71	0.68	5.1%
Tài sản cố định	834	887	-6.0%
Bất động sản đầu tư	75.9	79.1	-4.1%
Tài sản dở dang	77.6	53.4	45.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**27.7**	**29.5**	**-6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	870	938	-7.2%
Nợ ngắn hạn	**447**	**512**	**-12.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	312	-23.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.5	81.7	-0.2%
Nợ dài hạn	423	426	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	379	376	0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**732**	**768**	**-4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**728**	**761**	**-4.4%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**3.97**	**6.72**	**-40.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	131	155	88.7	144	121
Giá vốn hàng bán	107	109	88.4	116	97.2
Lợi nhuận gộp	24.1	46.8	0.27	27.4	24.2
Doanh thu HĐTC	0.20	0.28	-0.04	0.22	0.00
Chi phí TC	14.2	14.0	12.2	11.8	11.5
Chi phí lãi vay	14.2	14.0	12.2	11.8	11.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.68	5.77	3.95	6.77	5.84
Chi phí QLDN	4.07	7.46	3.09	4.66	3.65
LN thuần từ HĐKD	1.36	19.8	-19.0	4.42	3.26
Lợi nhuận khác	1.32	-0.87	-0.25	-0.39	-0.38
LN trước thuế	2.68	18.9	-19.3	4.03	2.88
Lợi nhuận sau thuế	2.15	15.2	-19.7	0.61	0.39
LNST của CĐ cty mẹ	2.15	15.2	-19.7	0.61	0.39

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.6	30.0	14.2	42.8	28.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	-0.99	-9.46	-3.57	-2.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.5	-19.8	-12.8	-36.4	-30.8
Tiền đầu kỳ	8.09	4.05	13.2	5.15	8.01
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.04**	**9.19**	**-8.09**	**2.86**	**-4.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.05	13.2	5.15	8.01	3.18

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic